**PHỤ LỤC BÁO CÁO**

**SƠ KẾT 5 NĂM THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 49-KL/TW**

*(kèm theo Báo cáo số …..-BC/TU, ngày …./…../2024 của Tỉnh ủy Hậu Giang)*

**I. Danh mục các văn bản thể chế chủ trương của Đảng về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ quan ban hành** | **Tên văn bản** | **Ngày ban hành** |
| **A** | **Cấp tỉnh** | | |
| **I** | **Tỉnh ủy** |  |  |
| 1 |  | Chỉ thị số 17-CT/TU, ngày 06/9/20027 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai, thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW và Đề án xây dựng Xã hội học tập 2012 - 2020 của tỉnh. | ngày 06/9/20027 |
| 2 |  | Công văn số 1016-CV/TU, ngày 30/7/2019 về triển khai thực hiện Kết luận số 49-KL/TW | ngày 30/7/2019 |
| 3 |  | Chương trình số 253-CTr/TU ngày 13/5/2024 của Ban Thường vu Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xoá mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông. | ngày 13/5/2024 |
| 4 |  | Kế hoạch số 264-KH/TU, ngày 16/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 49-KL/TW | ngày 16/4/2024 |
| **II** | **HĐND tỉnh** |  |  |
| 1 |  | - Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021- 2025); | ngày 04/12/2020 |
| 2 |  | - Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về quy định chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp; trợ cấp đối với trẻ em đang học ở cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp. | ngày 09/12/2021 |
| 3 |  | - Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 09/12/2022 |
| 4 |  | - [Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/haugiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158448) ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 06/7/2022 |
| 5 |  | - [Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/haugiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158448) ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định chính sách thu hút giáo viên giảng dạy các môn Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 06/7/2022 |
| 6 |  | - [Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/haugiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158448) ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định định mức hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 06/7/2022 |
| 7 |  | - [Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/haugiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158448) ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 09/12/2022 |
| 8 |  | - [Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/haugiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158448) ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, khuyến khích tự đào tạo sau đại học, thu hút nhân lực, biệt phái và luân chuyển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 09/12/2022 |
| 9 |  | - Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 08/12/2023 |
| **III** | **UBND tỉnh** |  |  |
| 1 |  | - Kế hoạch số 2393/KH-UBND ngày 08/10/2019 về Kế hoạch Tổng thể triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Hậu Giang, giai đoạn năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025; | 08/10/2019 |
| 2 |  | - Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021–2025; | ngày 14/5/2021 |
| 3 |  | - Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 08/10/2021 |
| 4 |  | - Quyết định số 349/ QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang Về việc thành lập Ban Chỉ đạo “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; | ngày 17/02/2022 |
| 5 |  | - Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về Đề án phát triển nguồn nhân lực đối với viên chức và người lao động tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030; | ngày 04/8/2022 |
| 6 |  | - Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang Triển khai thực hiện Chương trình “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030”; | ngày 28/9/2022 |
| 7 |  | - Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang Triển khai thực hiện Chương trình “Xây dựng mô hình Công dân học tập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030”; | ngày 28/9/2022 |
| 8 |  | Quyết định số 2114//QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023. | ngày 19/12/2022 |
| 9 |  | - Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh Hậu Giang; | 16/10/2023 |
| **IV** | **Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy** | Hướng dẫn số 116-HD/BTGTU ngày 17/4/2024 của Ban Tuyên giáo Thành ủy về việc hướng dẫn báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 49-KL/TW, ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư khóa XII về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW, ngày 13/4/2011 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập”; | ngày 17/4/2024 |
| **V** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | Báo cáo số 380/BC-SGDĐT ngày 18/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang về việc báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”. | SGDĐT ngày 18/11/2023 |
| **VI** | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** | Công văn số 1584/SLĐTBXH-VP về việc triển khai, quán triệt thực hiện Kết luận số 49-KL/TW, 50-L/TW, 52-KL/TW của Ban Bí thư. |  |
| **VII** | **Hội Khuyến học tỉnh** |  |  |
|  |  | Kế hoạch số 1798/KHLT-SGDDT-HKH-SVHTTDL ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Khuyến học, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang ban hành kế hoạch tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời 2021; | ngày 15/9/2021 |
|  |  | Kế hoạch liên tịch số 109/KHLT-SGDĐT-HKH-SVHTTDL ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Khuyến học, Sở Văn hóa, Thể thoa và Du lịch tỉnh Hậu Giang về Tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2023 | ngày 18/9/2023 |
| **B** | **Cấp huyện** |  |  |
| 1 | Huyện ủy/ Thị ủy/ Thành ủy | *8/8 đơn vị có xây dựng văn bản chỉ đạo của cấp ủy và đưa công tác khuyến học, khuyến tài vào nhiệm vụ công tác hàng năm.* |  |
| 2 | HĐND huyện | *8/8 đơn vị văn bản cụ thể hóa chỉ đạo của HĐND tỉnh.* |  |
| 3 | UBND huyện | *8/8 đơn vị có xây dựng các quyết định xây dựng xã hội học tập; mô hình học tập* |  |
| **C** | **Cấp xã** *(ghi tỷ lệ % đơn vị có văn bản triển khai, thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập* | *75/75 xã, phường, thị trấn có tổ chức thực hiện Kết luận số 49-KL/TW, đạt tỷ lệ 100%.* |  |

**II. Kết quả** **thực hiện** **các mục tiêu về xây dựng xã hội học tập**

**1. Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và đào tạo từ xa**

***1.1. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Cấp xã** | | | | | **Cấp huyện** | | | | |
| **Tổng số xã, phường, thị trấn** | **Số đơn vị cấp xã**  **Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp xã**  **Đạt mức độ 3** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số đơn vị cấp huyện** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 3** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Năm 2019** | 76 |  |  | 76 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2020** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2021** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2022** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2023** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |

***1.2. Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Cấp xã** | | | | | **Cấp huyện** | | | | |
| **Tổng số xã, phường, thị trấn** | **Số đơn vị cấp xã**  **Đạt mức độ 1** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp xã Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số đơn vị cấp huyện** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 1** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Năm 2019** | 76 |  |  | 76 | 100 |  | 8 |  | 8 | 100 |
| **Năm 2020** | 75 |  |  | 75 | 100 |  | 8 |  | 8 | 100 |
| **Năm 2021** | 75 |  |  | 75 | 100 |  | 8 |  | 8 | 100 |
| **Năm 2022** | 75 |  |  | 75 | 100 |  | 8 |  | 8 | 100 |
| **Năm 2023** | 75 |  |  | 75 | 100 |  | 8 |  | 8 | 100 |

***1.3. Kết quả xóa mù chữ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Cấp xã** | | | | | **Cấp huyện** | | | | |
| **Tổng đơn vị cấp số xã** | **Số đơn vị cấp xã**  **Đạt mức độ 1** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp xã Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số đơn vị cấp huyện**  **huyện** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 1** | **Tỷ lệ (%)** | **Số đơn vị cấp huyện**  **Đạt mức độ 2** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Năm 2019** | 76 |  |  | 76 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2020** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2021** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2022** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |
| **Năm 2023** | 75 |  |  | 75 | 100 | 8 |  |  | 8 | 100 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Tổng số người mù chữ** | **Tổng số người huy động ra học xóa mù chữ** | **Trong đó** | | | | | | | | **Ghi chú** |
| Trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi | Chia ra: là người dân tộc thiểu số | Chia ra: được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 | Chia ra: được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 | Trong độ tuổi từ 36 đến 60 tuổi | Chia ra: là người dân tộc thiểu số | Chia ra: được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 | Chia ra: được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 |
| **Năm 2019** | 23.881 |  | 233.181 | 6.068 | 232.804 | 230.467 | 516.823 | 13.024 | 512.464 | 492.942 |  |
| **Năm 2020** | 23.165 |  | 226.987 | 5.864 | 226.693 | 225.026 | 521.431 | 13.123 | 517.194 | 498.266 |  |
| **Năm 2021** | 22.220 |  | 220.402 | 5.682 | 220.158 | 218.966 | 523.509 | 13.127 | 519.376 | 501.289 |  |
| **Năm 2022** | 21.343 |  | 216.564 | 5.609 | 216.419 | 215.545 | 526.849 | 13.178 | 522.957 | 505.506 |  |
| **Năm 2023** | 20.350 |  | 211.475 | 5.489 | 211.380 | 210.776 | 528.204 | 13.181 | 524.571 | 507.854 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | **Tổng số người được công nhận đạt chuẩn biết chữ**  **mức độ 1** | **Tổng số người được**  **công nhận đạt chuẩn**  **biết chữ mức độ 2** | **Số người**  **tái mù chữ** | **Ghi chú** |
| **Năm 2019** | 512.464 | 492.942 |  |  |
| **Năm 2020** | 517.194 | 498.266 |  |  |
| **Năm 2021** | 519.376 | 501.289 |  |  |
| **Năm 2022** | 522.957 | 505.506 |  |  |
| **Năm 2023** | 524.571 | 507.854 |  |  |

***1.4. Kết quả đào tạo từ xa***

*- Tổng số cơ sở giáo dục thực hiện đào tạo từ xa:*

*- Tổng số người được đào tạo từ xa:*

**1.5. Kết quả đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Công chức cấp xã** | | | **Công chức cấp huyện** | | | **Công chức cấp tỉnh** | | |
| **Tổng số** | **Số được đào tạo, bồi dưỡng** | **Tỷ lệ (%)** | **Tổng số** | **Số được đào tạo, bồi dưỡng** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Tổng số** | **Số được đào tạo, bồi dưỡng** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| **Năm 2019** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 2020** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 2021** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 2022** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm 2023** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1.6. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho người khuyết tật***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Số lao động nông thôn**  **được đào tạo nghề** | **Số lao động nông thôn được đào tạo nghề có việc làm** | **Số người khuyết tật**  **được đào tạo nghề** | **Số người khuyết tật được đào tạo nghề có việc làm** |
| **Năm 2019** | 9.668 | 80% | 43 | 100% |
| **Năm 2020** | 11.985 | 80% | 20 | 100% |
| **Năm 2021** | 6.920 | 80% | 5 | 100% |
| **Năm 2022** | 7.746 | 80% | 52 | 100% |
| **Năm 2023** | 8.469 | 80% | 85 | 100% |

**III. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Cấp xã** | | | | **Cấp huyện** | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số đơn vị cấp xã** | **Số đơn vị cấp xã có**  **Hội khuyến học** | **Số người dân được công nhận đạt danh hiệu “Công dân học tập”** | **Số đơn vị cấp xã được công nhận “Xã học tập” (theo Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT)** | | **Tổng đơn vị cấp số huyện** | **Số đơn vị cấp huyện có**  **Hội khuyến học** | **Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp… được công nhận “Cộng đồng học tập cấp huyện” (theo Thông tư số 24/2023/TT-BGDĐT)** | **Số đơn vị cấp huyện được công nhận “Huyện học tập”**  **(theo Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT)** |
| **Năm 2019** | 76 | 76 | 234,600 | 76 | | 8 | 8 | 306 | 8 |  |
| **Năm 2020** | 75 | 75 | 244,329 | 75 | | 8 | 8 | 610 | 8 |  |
| **Năm 2021** | 75 | 75 | 251,550 | 75 | | 8 | 8 | 518 | 8 |  |
| **Năm 2022** | 75 | 75 | 254,220 | 75 | | 8 | 8 | 526 | 8 |  |
| **Năm 2023** | 75 | 75 | 257,406 | 75 | | 8 | 8 | 491 | 8 |  |